

# CHẾ ĐỘ LƯƠNG ĐIỀN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

YUMIO SAKURAI\*

Bài nghiên cứu này là một phần trong công việc nghiên cứu lịch sử phát triển chế độ tự trị ở các làng xã Bắc Bộ Việt Nam thời tiền thuộc địa, dựa vào một số luật lệ dưới thời nhà Lê và nhà Nguyễn.

Theo truyền thống thì khái niệm *lương điền* dùng để chỉ phần ruộng đất của làng xã phân cho những người ở làng đó đi lính. Nó thường có vai trò nhất định trong hệ thống đất đai của xã nằm trong chế độ công điền có từ đầu thời kỳ nhà Nguyễn cho đến năm 1938 thì bị chính phủ Pháp xóa bỏ. Đa số các sử gia Việt Nam coi đây là một trường hợp điển hình của sự bóc lột dưới các triều đại phong kiến, ví như sử gia Vũ Huy Phúc (Vũ Huy Phúc, 1864, 51) và Lê Kim Ngân (Lê Kim Ngân, 1977, 86). Nếu quả đúng như vậy thì có lẽ đó là một chính sách đối nghịch nhà Nguyễn kích thích chế độ tự trị ở làng xã trong đầu thế kỷ XIX mà tôi đã bàn đến trong tài liệu nghiên cứu trước (SAKURAI, 1987). Mục đích của tài liệu này là bàn về sự đối nghịch giữa chế độ công điền - một biểu tượng của chế độ tự trị ở làng xã - và chế độ lương điền do triều đình quản lý để dùng vào nhu cầu quân sự của mình.

1. Chế độ lương điền vẫn còn tồn tại dưới thời Pháp thuộc mặc dù triều đại phong kiến đã mất quyền cai trị ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1884 và chính phủ Pháp cũng đã cố gắng xóa bỏ chế độ này để phân đất đai thuộc chế độ công điền ra đều cho các làng có trong danh sách vào năm 1938 (Nguyễn Hữu Khang, 1946, 131). Điều đó chứng tỏ rằng dưới thời Pháp thuộc thì những người dân làng rất ủng hộ chế độ lương điền. Mặt khác, diện tích đất được chia trong chế độ lương

\* Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học Tokyo, Nhật Bản.

điền dưới thời Pháp thuộc đã tăng gấp 5-10 lần so với diện tích đất quy định dưới thời Minh Mạng, chẳng hạn như theo Vũ Văn Hiến (Vũ Văn Hiến, 1940, 49) thì năm 1894 ở tỉnh Hưng Yên một người lính được phân 10-11 mẫu (1 mẫu bằng khoảng 3600m<sup>2</sup>) trong khi đó thì diện tích quy định là dưới 9 sào (1 sào bằng 360m<sup>2</sup>) như quy định trong năm 1836 (Vũ Huy Phúc, 1964, 51, *Thực Lục chính biên*, Đề nghị kỷ, q.175, tháng 11 năm Minh Mạng thứ 17, 1836).

Thậm chí nếu như sự ra đời của chế độ lương điền bắt nguồn từ sự cưỡng bức mang tính phong kiến của triều đình nhà Nguyễn thì sau đó chính chế độ này hoá ra lại trở thành một biện pháp mà các làng dùng để khẳng định quyền bán tự trị và để chống lại chế độ cưỡng bách tòng quân của triều đình nhà Nguyễn.

2. Dưới thời Lê: đã có chế độ phân đất công điền cho binh lính từ đầu thế kỷ XVII khá giống với chế độ lương điền ở điểm là có phần đất đặc biệt của xã dành để trợ cấp cho binh lính (*Loại chí*, q.40, *Binh chế chí*, *Lê triều thiệu lệnh thiện chính nhất bốn*, năm Vĩnh Thọ thứ 2, 1659) có tên là *lính binh khẩu phân điền*. Tuy nhiên, người ta cho rằng chế độ này có những điểm khác với chế độ lương điền vì những lý do sau:

1. Diện tích đất *lính binh khẩu phân điền* lớn hơn đất phân trong chế độ lương điền từ 3 đến 10 lần, ví dụ như trường hợp nhiều nhất là *lực chiến đôi trường nhân* có đến 10 mẫu đất *lính binh khẩu phân điền*, còn trường hợp ít nhất là *lực sĩ trí đôi trú đôi tuý các danh ký đôi nhân* nhận được 3 mẫu. Theo *Loại Chí*, q.39, *Binh chế chí*, sau thời kỳ Phục hồi nhà Lê thì họ có đến 413 doanh, 56.550 binh lính và lính thủy. Nếu cứ một người lính hoặc lính thủy được phân 3 mẫu đất *lính binh khẩu phân điền* thì tổng số đất lên đến hơn 169.650 mẫu (61.074 ha), gấp 4 lần số đất lương điền dưới thời Nguyễn.
2. Không giống như đất phân trong chế độ lương điền, đất trong *lính binh khẩu phân điền* được miễn thuế. Theo *Loại chí*, q.29, *Quốc dụng chí*, năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) thì đất *lính binh khẩu phân điền* được miễn thuế như đất công thân điền, tự thân điền và ti tế điền.
3. Thường xuyên có tranh chấp xảy ra giữa những người nhận đất *lính binh khẩu phân điền* và dân làng mà những thời sau này không có, chẳng hạn như theo *Quốc triều điều lệ điền chế* thì ngày mồng 5 tháng 8 năm Bảo Thái thứ 5 (1724) cho phép dân làng tố cáo những người lính nào canh tác đất *khẩu phân điền* mà không được dân làng cho phép.
4. Chế độ *lính binh khẩu phân điền* chỉ áp dụng ở tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An. Triều đình thất bại trong việc mở rộng chế độ này ra các làng ở đồng bằng sông Hồng vì vấp phải sự phản đối của họ. Thay vào đó, triều đình đưa ra chế độ phụ lương điền áp dụng ở vùng đồng bằng sông Hồng. Theo chế độ này thì diện tích đất cấp cho mỗi người lính được quy định rõ là một mẫu. Diện tích này bằng diện tích theo quy định của chế độ lương điền năm 1806

bị phản đối ở vùng Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh nhưng được các làng ở đồng bằng sông Hồng chấp thuận. Khi nghiên cứu lính binh khẩu phân điền thời Lê thì không nên đặt vào mối quan hệ trực tiếp với chế độ *luong dien* triều Nguyễn.

2. Quân lính của vua Gia Long được hưởng chế độ lương điền ngay từ ngày ông lên ngôi. Ngay sau khi đã bình định được miền Bắc, ông đã ban bố một chế độ trợ cấp cho quân lính, phân làm 4 phần:

Đầu tiên là lương tháng gồm một quan tiền và một số vải may quần áo do chính làng của họ cung cấp (*Thực Lục* chính biên, *Đệ nhất kỷ*, tháng 8 năm Gia Long thứ nhất, 1802, hoặc *Hội Điển*, q. 154, Binh bộ quân chinh phụ dương);

Hai là mỗi người lính được cấp một mẫu đất lương điền được giành ra từ đất công điền (*Thực lục*, chính biên *đệ nhất kỷ*, q.17, năm Gia Long thứ nhất, 1802) là *định quảng đức doanh quan quân lương điền khẩu phân lệ*. Chế độ này có lẽ là nguồn gốc của cái tên chế độ lương điền dưới triều Nguyễn về điểm phân đất cho tất cả binh lính, mỗi người một mẫu ruộng lấy từ đất công điền.

Thứ ba là một phần đất đặc biệt trong chế độ công điền phân cho các làng thêm vào đất lương điền.

Thứ tư là quyền được canh tác những phần đất bỏ hoang của nông dân (Lưu dân di qui điền thổ) bỏ lại trong cuộc chiến tranh Tây Sơn (*Thực Lục*, chính biên *đệ nhất kỷ*, q.19, tháng 12 năm Gia Long thứ nhất, 1802).

Sau khi miền Bắc đã ổn định, những khoản trợ cấp này có chiều hướng bị xoá bỏ trong chế độ tiền lương tháng. Ví dụ như phần trợ cấp thứ ba bị hạn chế còn quyền ưu tiên ở phần thứ tư thì bị xoá bỏ (*Thực lục*, *Đệ nhất kỷ*, năm Gia Long thứ 4, 1805). Năm 1806, chế độ lương điền của năm 1802 bị xoá bỏ ngoại trừ lính thị vệ (*Thực lục*, chính biên, *Đệ Nhất kỷ*, năm Gia Long thứ 5, 1806). Giả thuyết rằng những phản đối của các cộng đồng làng xã chống lại sự bóc lột kép ẩn trong chế độ trợ cấp chính là nguyên do có chính sách này.

3. Năm 1809 ban bố luật binh lính được cấp ruộng đất tương ứng với chức vụ. Đây không phải là sự phục hồi chế độ lương điền cũ của năm 1802 mà là để thay thế chế độ lương tháng do các làng phải trả. Cùng năm đó, một tổng đốc ở miền Bắc Việt Nam đã dâng vua một bản tấu trình tính ra rằng tiền lương tháng một quan tiền tương đương một mảnh đất lương điền 5 mẫu (*Thực lục*, chính biên, *Đệ nhất kỷ*, q. 38, năm Gia Long thứ 8, 1809). Tuy nhiên diện tích đất lớn nhất trong chế độ lương điền hạn chế là 1 mẫu theo quy định năm 1809 (*Hội điển*, q. 37, Hộ bộ, *Điền chế*, năm Gia Long thứ 8, 1809). Do đó, quy định mới năm 1809 này thực sự đã giảm khoản trợ cấp cho binh lính.

4. Năm 1831, chế độ lương điền mới đã được khôi phục lại phù hợp với những thay đổi trong hệ thống chính quyền quân sự (*Thực lục*, chính biên, *Đệ Nhất kỷ*,

q.77, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Quân cấp khẩu phần lương điền lệ). Tuy nhiên, theo chế độ được khôi phục này thì phần trợ cấp cao nhất dành cho một cấp bậc mới trong đội lính thị vệ gọi là thân binh cũng chỉ là một mẫu. Khoản trợ cấp cao nhất này vẫn giữ nguyên cho đến năm 1831 và trong thực tế thì đến năm 1836 nó giảm xuống từ một mẫu còn 9 sào, tức còn 90% (*Thực lục*, chính biên, *Đệ Nhị kỷ*, q. 175, tháng 11 năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Cai định kinh ngoại binh định khẩu phần lương điền lệ). Khi nghiên cứu về những khôi phục này, tác giả không thể tán thành với ý kiến của một số sử gia Việt Nam là trong thời gian cai trị của Minh Mạng có sự tăng cường bóc lột đối với các làng như chế độ lương điền.

Trong thời kỳ này, các cộng đồng làng xã gắng sức để xoá bỏ chế độ cưỡng bức tòng quân của chế độ phong kiến bằng cách giấu thông tin về số đàn ông ở làng họ trên thực tế và khuyến khích những người đào ngũ. Rõ ràng là những người lính mới bị coi như là nạn nhân dưới con mắt của những người dân khác trong làng không phải đi lính. Vì thế đã có xu hướng tăng lương thực tế để đảm bảo rằng gia đình của các binh lính mới nhận được đủ ruộng đất, ví dụ như trình lên vua Gia Long biết về các làng xã ở Thanh Hoá, Nghệ An và đồng bằng Sông Hồng đã tăng diện tích đất lương điền cho những binh lính mới (*Thực lục*, chính biên, *Đệ Nhất kỷ*, q.49, tháng 7 năm Gia Long thứ 13, 1814), và một bản tấu trình lên nhà vua của tổng đốc tỉnh Hải Dương tên là Trần Văn Tuấn cho thấy diện tích đất lương điền ở làng đã tăng lên đến 5 mẫu cho một người lính mặc dù ít hơn 1 mẫu theo quy định (*Thực lục*, chính biên, *Đệ Nhị kỷ*, q.104, tháng 8 năm Minh Mạng thứ 14, 1833).

Nói tóm lại, chế độ lương điền do làng bán tự trị kiểm soát từ đầu thời kỳ nhà Nguyễn. Việc phổ biến chế độ lương điền không đối nghịch trong với sự phát triển chế độ tự trị ở các làng xã trong thế kỷ XIX.

Nhóm nghiên cứu người Nhật chúng tôi đã liên tục tiến hành công việc nghiên cứu về hoàn cảnh lịch sử, xã hội học và nông nghiệp của một hợp tác xã nhỏ có tên là Cốc Thành, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định từ năm 1994. Tạm thời kết luận rằng hợp tác xã hiện nay đã được thành lập dựa trên việc củng cố về xã hội và truyền thống của xã cũ có tên là xã Bạch Cốc. Trái ngược với kết luận của Ngân hàng Thế giới hay các nhà kinh tế học thị trường cho rằng hợp tác xã là một thể chế nhà nước của đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa, chúng tôi cho rằng nó đã được chuyển từ tổ chức nhà nước thành tổ chức xã hội bán độc lập vì lợi ích của đời sống dân làng mặc dù nó chịu sự quản lý gián tiếp của chính quyền vùng. Xu hướng này có một vài quan hệ với những tiến trình lịch sử của nó chẳng hạn như sự thay đổi của chế độ *lương điền* từ chính sách nhà nước thành thể chế của làng ở thế kỷ XIX.